##

## NHÓM 2

## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lê Thị Ngọc Chi | THCS Phú Hộ | Vật lí | TXPT |
| Lê Thị Bích Vân | THCS Văn Lung | Vật lí | TXPT |
| Phùng Thị Cẩm Giang | THCS Sa Đéc | Hóa học | TXPT |
| Lê Thị Mai Xuân | THCS Phong Châu | Hóa học | TXPT |
| Nguyễn Thị Điều | THCS Hà Thạch | Sinh học | TXPT |
| Đặng Thị Long | THCS Phú Hộ | Sinh học | TXPT |

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu), mỗi câu 0,2 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *28% (2,8 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *72% (7,2 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Mức độ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm** |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** | **TL** | **TN** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| *1. Mở đầu (6 tiết)* |  | **2** |  | **1** |  |  |  |  |  | **3** | **0,6** |
| *2. Các phép đo (9 tiết)* |  | **2**  |  |  | **1**  |  |  |  | **1** | **2** | **1,0** |
| *3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí. (10 tiết)* | **1**  | **1**  |  |  |  |  |  |  | **1** | **1** | **1,2** |
| *4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. (8 tiết)* |  | **2** |  |  |  |  | **1**  |  | **1** | **2** | **1,0** |
| *5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp. (5 tiết)* |  | **2** |  | **1** | **1**  |  |  |  | **1** | **3** | **1,2** |
| *6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. (9 tiết)* |  | **5** | **1**  |  |  |  |  |  | **1** | **5** | **2,0** |
| *7. Từ tế bào đến cơ thể. (7 tiết)* |  |  |  | **2** | **a, b** |  | **c**  |  | **1.abc** | **2** | **1,4** |
| *8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn. (8 tiết)* |  | **1** | **a**  | **1** | **b** |  |  |  | **1.ab** | **2** | **1,6** |
| **Tổng số câu** |  | **15** |  | **5** |  |  |  |  | **7** | **20** |  |
| **Tổng điểm** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0đ** | **4,0đ** | **10đ** |
| **% điểm số** | **4đ****40%** | **3đ****30%** | **2đ****20%** | **1đ****10%** |  |  | **10 điểm****100%** |

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | **0** | **3** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** |  | **0** | **2** |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được các hoạt động của nghiên cứu khoa học tự nhiên  |  | 1 |  | C1 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C2 |
| - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  | **0** | **1** |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  | **1** |  | C3 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | **1** | **2** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  | **0** | **2** |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |  | C4 |
| - Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  | **1** |  | C5 |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thể tích. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  | **1** | **0** |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | **1** |  | C21 |  |
| **Vận dụng cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | **1** | **1** |  |  |
|  | **Nhận biết** | **1** | **1** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất |  | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | 1 |  | C6 |
| Nêu được khái niệm về sự chuyển thể của chất, sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| Nhận biết được sự chuyển thể của chất | 1 |  | C22 |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | **1** | **2** |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** |  | **0** | **2** |  |  |
| –Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững thường được sử dụng trong cuộc sống và sản xuất+ Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);+ Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;+ Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);+ Một số lương thực - thực phẩm. |  | 2 |  | C7, C8 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | 1 |  | C23 |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | **1** | **3** |  |  |
|  | **Nhận biết** |  | **0** | **2** |  |  |
| – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  | **1** |  | C9 |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  | **1** |  | C10 |
| **Thông hiểu** |  | **0** | **~~1~~** |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  | **1** |  | C11 |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  | **1** | **0** |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. | **1** |  | C24 |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | **1** | **5** |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  | **0** | **5** |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào.  |  | 1 |  | C12 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C13 |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  | 1 |  | C14 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C15 |
| - Nhận biết được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. |  | 1 |  | C16 |
| - Nhận biết được được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  | **1** | **0** |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. | **1** |  | C25 |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  |  |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | **2** | **2** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** |  | **0** | **2** |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  | 1 |  | C17 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  |  | 1 |  | C18 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  | **1** | **0** |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  | 1 |  | C26.a,b |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | **1** |  | C26.c |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | **2** | **2** |  |  |
|  | **Nhận biết** |  | **0** | **1** |  |  |
| – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | 1 |  | C19 |
| **Thông hiểu** |  | **1** | **1** |  |  |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | 1 | **1** | C27.a | C20 |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  |  | **1** | **0** |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. | 1 |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
|  |  | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  | C27.b |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 90 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Hoạt động nào sau đây **không** được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?

A. Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của động vật.

B. Nghiên cứu sự lên xuống của thuỷ triều.

C. Nghiên cứu sự khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Trung Quốc.

D. Nghiên cứu cách thức sản xuất phân bón hoá học.

**Câu 2.** Hành động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.

B. Làm theo các thí nghiệm xem trên Internet.

C. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm với hóa chất.

D. Rửa sạch tay sau khi làm thí nghiệm.

**Câu 3.** **Các biển báo trong Hình 2.1 có ý nghĩa gì?**

 ****

A. Cấm thực hiện. B. Bắt buộc thực hiện.

C. Cảnh bảo nguy hiểm. D. Không bắt buộc thực hiện.

**Câu 4.** Trước khi đo chiều dài của một vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để ?

 A. Lựa chọn thước đo phù hợp. B. Đặt mắt đúng cách.

 C. Đọc kết quả đo chính xác. D. Đặt vật đo đúng cách.

**Câu 5.** Sắp xếp các bước sau thành một trình tự đúng khi cân một vật bằng cân đồng hồ

1. Điều chỉnh kim về vạch số 0

2. Đặt vật cần cân lên đĩa cân

3. Ước lượng khối lượng vật cần cân để chọn cân có giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất thích hợp

4. Mắt nhìn vuông góc với mặt cân ở đầu kim cân, đọc theo vạch chia gần nhất và ghi kết quả theo độ chia nhỏ nhất của cân

A. 1 – 2 - 3 - 4 B. 3 – 2 - 1 - 4

C. 3 – 1 – 2 – 4 D. 4- 2 - 3 - 1

**Câu 6.** Đâu là vật thể nhân tạo trong các đáp án sau

A. Con trâu. B. Con sông. C. Xe đạp. D. Con người.

**Câu 7.** Vật liệu nào sau đây được xem là thân thiện với môi trường: pin máy tính, túi ni lông, ống hút làm từ bột gạo, Chậu nhựa.

A. Túi ni long. B. Ống hút làm từ bột gạo.

C. Pin máy tính. D. Chậu nhựa.

**Câu 8.** Nhiên liệu nào sau đây không phải nhiên liệu hóa thạch?

A. Than đá. B. Dầu mỏ. C Khí tự nhiên. D. Ethanol.

**Câu 9.** Cho những chất sau, chất nào được xem là tinh khiết?

A. Nước đường. B. Nước thu được sau khi chưng cất.

C. Nước biển. D. Nước mưa.

**Câu 10.** Dãy chất nào gồm các chất tan được trong nước?

A. Bột sắn dây, bột mì, đá vôi. B. Đường, khí oxygen, bột gạo.

C. Muối ăn, rượu, khí oxygen. D. Thạch cao, dầu ăn, đường.

**Câu 11.** Khi cho bột mì vào nước và khuấy đều, tạ thu được

A. nhủ tương. B. huyền phù. C. dung dịch. D. dung môi.

**Câu 12.** Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. Tất cả các sinh vật sống đều được cấu tạo nên từ tế bào.

B. Phần lớn các tế bào có thể đuợc quan sát thấy bằng mắt thuờng.

C. Tất cả các tế bào của sinh vật đều có không bào lớn.

D. Tế bào chỉ phát hiện thấy ở thân cây còn ở lá cây không có tế bào

**Câu 13.** Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

 A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

 B. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau,

 C. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

 D. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng

**Câu 14.** Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

A. Xe ô tô. B. Cây cầu. C. Cây bạch đàn. D. Ngôi nhà.

**Câu 15.** Chức năng của bào quan lục lạp ở cây xanh là:

A. bảo vệ lớp ngoài lá. B. kết hợp với nước và muối khoáng tạo cacbohidrat.

C. quang hợp. D. tổng hợp chất hữu cơ thành chất vô cơ

**Câu 16.** Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ

A. hàng trăm tế bào. B. hàng nghìn tế bào.

C. một tế bào. D. một số tế bào.

***Quan sát hình sau và trả lời câu hỏi 17, 18***

|  |
| --- |
|  |

**Câu 17.** Cấp độ thấp nhất hoạt động độc lập trong cơ thể đa bào là

A. hệ cơ quan. B. cơ quan. C. mô. D. tế bào.

**Câu 18.** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

A. tế bào. B. mô  C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

**Câu 19.** Virus gây ra nhiều bệnh nguy hiểm cho con người, nhóm các bệnh nào dưới đây do virus gây ra?

A. viêm gan B, AIDS, sởi. B. Tả, sởi, viêm gan A.

C. Quai bị, lao phôi, viêm gan B. D. viêm não Nhật Bản, thuỷ đậu, viêm da.

**Câu 20.** Tại sao các bác sĩ đề nghị mọi người nên tiêm vaccine ngừa cúm mỗi năm?

A. Virus nhân lên nhanh chóng theo thời gian.

B. Virus cúm có nhiều chủng thay đổi theo các năm.

C. Vaccine được cơ thể hấp thụ sau một năm.

D. Vaccine ngày càng mạnh hơn theo thời gian.

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

**Câu 21**. (0,6 điểm): Để kiểm tra lại chiều dài của cuốn sách giáo khoa Vật lý 6, trong khi chọn thước, ba bạn Bình, Lan, Chi phát biểu:

Bình: Phải chọn thước đo có GHĐ lớn hơn chiều dài cuốn sách để chỉ cần đặt thước một lần và giảm được sai số.

Lan: Phải chọn thước có ĐCNN bằng với đơn vị chiều dài của cuốn sách.

Chi: Thước nào cũng được, cần gì phải chọn thước như thế.

Ai là người phát biểu đúng vì sao?

**Câu 22.** (1,0 điểm):Bạn An lấy một viên đá lạnh nhỏ ở trong tú lạnh sồi bỏ lên chiếc đĩa. Khoảng một giờ sau, bạn An không thấy viên đá lạnh đâu nữa mà thấy nước trải đều trên mặt đĩa. Bạn An để luôn vậy và ra làm rau cùng mẹ. Đến trưa, bạn đến lấy chiếc đĩa ra để rửa thì không còn thấy nước.

a. Theo em, nước đã biến đâu mất?

b. Nước có thể tồn tại ở những thể nào?

c. Hãy vẽ sơ đồ mô tả sự biến đổi giữa các thể của nước?

**Câu 23.** (0,6 điểm):  Ở nhiều vùng nông thôn, người ta xây dựng hầm biogas để thu gom chất thải động vật. Chất thải được thu gom vào hắm sẽ phản huy, theo thời gian tạo ra biogas. Biogas chủ yếu là khí methane, ngoài ra còn một lượng nhỏ các khí như ammonia, hydrogen sulfide, suipur dioxide, ... Biogas tạo ra sẽ được thu lại và dân lên để xây hầm ủ chất thải gia súc để lấy nhiên liệu khí phục vụ cho đun nấu hoặc biogas chạy máy phát điện. Theo em, việc xây hầm thu chất thải sản xuất bogas đem lại những lợi ích gì?

**Câu 24.** (0,6 điểm): Hãy trình bày cách tách riêng các chất ra khỏi hỗn hợp gồm bột sắt, đồng và muối ăn.

**Câu 25**. (1,0 điểm): Hãy trả lời các câu hỏi sau:

a. Cơ thể con người được cấu tạo từ tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực?

b. Các nhà khoa học đã sử dụng dụng cụ gì để quan sát các tế bào sinh vật?

c. Ba đặc điểm khái quát nhất về tế bào là gì?

**Câu 26.** (1,0 điểm):

Cho hình ảnh cây lạc.

a. Kể tên các cơ quan của cây lạc.

b. Xác định các hệ cơ quan của cây lạc.

c. Theo em, gọi củ lạc là đúng hay sai? Giải thích.

**Câu 27.** (1,2 điểm):

a. Trình bày một số bệnh do vi khuẩn gây ra đối với con người. Nêu nguyên tắc sử dụng thuốc kháng sinh cho người nhiễm vi khuẩn.

b. Bác sĩ luôn khuyên chúng ta “ăn chín, uống sôi" để phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây nên. Em hãy giải thích vì sao bác sĩ đưa ra lời khuyên như vậy?

---------- Hết ----------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,2 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **ĐA** | **C** | **B** | **A** | **A** | **C** | **C** | **B** | **D** | **B** | **C** |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **ĐA** | **B** | **A** | **C** | **C** | **C** | **C** | **D** | **C** | **A** | **B** |

**B. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 21.** Khi đo lại chiều dài của cuốn sách vật lý 6, cần chọn thước có GHĐ lớn hơn chiều dài cuốn sách để giảm sai số và chỉ cần đặt thước một lần. Nên chọn thước có ĐCNN theo đơn vị đo chiều dài sách (mm hoặc cm) để có kết quả chính xác nhất. Vậy bạn Bình và Lan đúng. | **0,6 điểm** |
| **Câu 22.** a. Nước đã bóc hơi mất nên không còn trên đĩa nữa.b. Nước tồn tại ở 3 thể khác nhau: Thể rắn (viên nước đá) Thể lỏng (nước trong đĩa)Thể khí (hơi nước).c. sơ đồ**Nước đá****Nước lỏng****Hơi nước**Nóng chảyĐông đặcBay hơiNgưng tụ | **1,0 điểm** |
| **Câu 23.** Việc thu gom chất thải tạo khí biogas có nhiều tác dụng: -  Làm sạch môi trường, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.-  Tiêu diệt mầm bệnh gây hại. Nếu chất thải động vật thái trực tiếp ra môi trưởng sẽ phát tán nhiều mầm bệnh. -  Thu được biogas làm nhiên liệu phục vụ cuộc sống, tiết kiệm tiến mua nhiên liệuNếu sử dụng trực tiếp biogas thường sẽ có mùi hôi cần làm theo quy trình minh họa sản xuất và thu biogas sạch loại bỏ một số khí có mùi hôi trong thành phần của biogas. (Có thể dẫn khí qua thùng chứa than hoạt tính để khử mùi trước khi đưa vào sử dụng) | **0,6 điểm** |
| **Câu 24.**  - Dùng nam châm để hút riêng bột cắt ra khỏi hỗn hợp, đồng và muối ăn không bị nam châm hút.- Tiếp theo, đưa hoà tan hỗn hợp còn lại vào nước rồi cho qua phễu lọc. Do đồng không tan trong nước nên nằm trên phễu lọc và ta thu được dung dịch muối ăn. - Cô cạn dung địch muối ăn vừa thu được, ta được muối ăn nguyên chất ở dạng rắn. | **0,6 điểm** |
| **Câu 25.**  a. Tế bào nhân thực.b. Các nhà khoa học dùng kính hiển vi để quan sát tế bàoc. Ba đặc điểm khái quát về tế bào: - Tế bào là đơn vị cơ sở và cấu trúc của sự sống:- Tế bào là nơi diễn ra mọi hoạt động sống của cơ thể, - Tế bào được hình thành từ tế bào khác | **1,0 điểm** |
| **Câu 26.**a. (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt.b. - Hệ rễ: rễ; - Hệ chồi: lá, thân, hoa.c. Gọi “củ lạc" là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng.Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt đất nên dễ nhầm là củ, vì thế “củ lạc” (theo cách gọi dân gian) chính là “quả lạc”. | **1,0 điểm** |
| **Câu 27.**  a. Một số bệnh do vi khuẩn gây ra như: bệnh vàng da, bệnh kiết lị, bệnh tiêu chảy,…Nguyên tắc sử dụng kháng sinh: - Chỉ sử dụng kháng sinh khi thật sự bị bệnh nhiễm khuẩn.- Cần lựa chọn đúng loại kháng sinh và có sự hiểu biết về thể trạng người bệnh.- Dùng kháng sinh đúng liều, đúng cách.- Dùng kháng sinh đủ thời gianb. Vi khuẩn thường phân bố với số lượng lớn ở các loại môi trường như: đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật, đó dùng, thức ăn ôi thiu, ... Tuy nhiên, phần lớn vi khuẩn bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao. Vì vậy cần nấu chín thức ăn, nước uống trước khi sử dụng để phòng các bệnh do vị khuẩn gây ra. | **1,2 điểm** |

**----------**